

Số: 1005/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 22 tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ, dự toán kinh phí thực hiện Đề án
phát triển hệ thống cấp nước sạch đô thị tỉnh Thanh Hóa
đến năm 2020 đạt 95% trở lên.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch Đô thị số 30/2009/QH12, ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13, ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP, ngày 27/11/2013 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020; Quyết định số 872/QĐ-TTg, ngày 17/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 01/2012/TT-BKHĐT ngày 09/02/2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn xác định mức chi phí cho lập, thẩm định và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Quyết định số 5636/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành chương trình công tác năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 2984/QĐ-UBND ngày 05/8/2015 Quy định chế độ công tác phí, chế độ tổ chức hội nghị đối với cơ quan nhà nước và các đơn vị công lập tại Thanh Hóa; Quyết định số 909/QĐ-UBND, ngày 05/4/2012 phê duyệt Quy hoạch cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020; Quyết định số 3975/QĐ-UBND, ngày 18/11/2014 phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 872/TTr-SXD ngày 04/3/2016 của Sở Xây dựng về việc đề nghị phê duyệt Đề cương nhiệm vụ, dự toán kinh phí thực hiện Đề án phát triển hệ thống cấp nước sạch đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 đạt 95% trở lên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề cương nhiệm vụ, dự toán kinh phí thực hiện Đề án phát triển hệ thống cấp nước sạch đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 đạt 95% trở lên, với những nội dung chính như sau:

1. Tên đề án:

Đề án phát triển hệ thống cấp nước sạch đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 đạt 95% trở lên.

2. Mục tiêu, nhiệm vụ đề án:

2.1. Mục tiêu:

- Cụ thể hóa quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 17/6/2015;

- Phát triển hệ thống cấp nước sạch cho các đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 đạt 95% trở lên, góp phần nâng cao sức khỏe và chất lượng sống cho người dân đô thị và các nhu cầu khác của xã hội.

- Làm cơ sở cho việc lập các dự án thực hiện đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp các dự án đã được đầu tư; khuyến khích các thành phần kinh tế và huy động các nguồn lực tham gia đầu tư xây dựng hệ thống công trình cấp nước sạch cho các đô thị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

2.2. Nhiệm vụ của đề án:

- Điều tra, phân tích, đánh giá hiện trạng cấp nước tại các đô thị và các khu vực được quy hoạch là đô thị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (theo Quyết định 3975/QĐ-UBND ngày 18/11/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa).

- Tính toán, xác định nhu cầu dùng nước của các đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020; quy mô, công suất, nguồn nước cấp cho các hệ thống cấp nước đô thị, công nghệ xử lý và quỹ đất sử dụng cho hệ thống cấp nước.

- Xây dựng kế hoạch, nguồn lực và giải pháp để xây dựng hệ thống cấp nước sạch đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 đạt 95% trở lên.

3. Phạm vi, đối tượng nghiên cứu:

Phạm vi nghiên cứu: Bao gồm tất cả các đô thị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3975/QĐ-UBND ngày 18/11/2014.

- Đối tượng nghiên cứu: Hệ thống cấp nước phục vụ nhu cầu nước sạch sinh hoạt và các nhu cầu khác của đô thị trên địa bàn tỉnh.

4. Nội dung của đề án:

4.1. Phần mở đầu:

- Sự cần thiết lập đề án: Luận chứng về sự cần thiết lập đề án.

- Căn cứ pháp lý: Những căn cứ pháp lý để lập đề án

- Phạm vi nghiên cứu của đề án: Gồm toàn bộ các đô thị được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền về tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020.

4.2. Phần I: Cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc xây dựng đề án.

- Tổng quan về điều kiện tự nhiên, tài nguyên, kinh tế xã hội và môi trường tỉnh Thanh Hóa

- Thực trạng và định hướng phát triển đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm

2020.

4.3. Phần II: Phát triển hệ thống cấp nước sạch đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 đạt 95% trở lên.

- Quan điểm, mục tiêu, phạm vi của đề án.

- Nội dung nghiên cứu chính:

- + Điều tra, phân tích, đánh giá hiện trạng cấp nước tại các đô thị và các khu vực được quy hoạch là đô thị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020. Yêu cầu: Cụ thể, chi tiết về các hệ thống, công trình cấp nước (Quy mô công suất, công nghệ xử lý, phạm vi phục vụ, chiều dài đường ống, năm xây dựng/cải tạo nâng cấp, đơn vị quản lý vận hành, diện tích đất sử dụng, số người sử dụng, tỉ lệ % sử dụng nước sạch từ hệ thống, chủ trương đầu tư xây dựng/ cải tạo, nâng cấp đã được cấp thẩm quyền phê duyệt vv...);

- + Xác định tiêu chuẩn cấp nước, nhu cầu dùng nước: Trên cơ sở Quy chuẩn, Tiêu chuẩn hiện hành và các quy định liên quan khác, xác định tiêu chuẩn cấp nước hợp lý cho từng khu vực đô thị. Trên cơ sở đó, xác định nhu cầu dùng nước của các đối tượng sử dụng nước thuộc khu vực đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020;

- + Lựa chọn nguồn nước cấp cho các đô thị (luận chứng cụ thể về việc lựa chọn, xác định nguồn nước cấp cho đô thị/liên đô thị) và xác định vùng bảo vệ nguồn nước;

- + Xác định quy mô, công suất, phạm vi phục vụ của hệ thống cấp nước: Căn cứ nhu cầu dùng nước tính toán và nguồn nước cấp, xác định cụ thể quy mô, công suất, phạm vi phục vụ của từng hệ thống cấp nước.

- + Đề xuất công nghệ xử lý cho các nhà máy nước dự kiến; vật liệu xây dựng hệ thống công trình cấp nước;

- + Xác định quy mô đất xây dựng nhà máy nước và dự kiến quỹ đất sử dụng cho từng hệ thống, bao gồm: Đất sử dụng cho công trình đầu mối, tuyến ống và các công trình phụ trợ khác;

- + Sơ bộ xác định kinh phí đầu tư cho từng hệ thống.

4.4. Phần III: Đánh giá môi trường chiến lược của đề án.

- Dự báo, đánh giá các tác động tới môi trường của đề án.

- Đánh giá sự phù hợp giữa các quan điểm, mục tiêu của đề án và các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường.

- Phương hướng, giải pháp giảm thiểu các tác động tới môi trường của đề án.

4.5. Phần IV: Kế hoạch, nguồn lực và giải pháp thực hiện đề án.

- Kế hoạch, nguồn lực thực hiện đề án:

- + Xây dựng lộ trình thực hiện đề án: Cụ thể, chi tiết cho từng năm trong giai đoạn đến năm 2020. Luận chứng xác định các dự án ưu tiên đầu tư.

- + Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp thực hiện đề án: Đề xuất các giải pháp cụ thể, có tính khả thi nhằm đảm bảo phát triển hệ thống cấp nước sạch đô thị đến năm 2020 đạt 95% trở lên, bao gồm: Các giải pháp về cơ chế chính

sách; kế hoạch tài chính; phương án huy động vốn, trách nhiệm của các cấp ngành và địa phương vv...

4.6. Kết luận, kiến nghị.

5. Sản phẩm của đề án:

5.1. Tờ trình của cơ quan lập quy hoạch.

5.2. Báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt Đề án phát triển hệ thống cấp nước sạch đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 đạt 95% trở lên, lập theo nội dung quy định và các bản đồ A3, phụ biểu kèm theo..

5.3. Hệ thống bản đồ gồm:

- Bản đồ vị trí khu vực nghiên cứu;
- Bản đồ hiện trạng các hệ thống cấp nước đô thị toàn tỉnh (đến 31/12/2015).
- Bản đồ quy hoạch các hệ thống cấp nước sạch đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 đạt 95% trở lên.
- Bản đồ khoanh vùng bảo vệ nguồn nước cấp cho đô thị.
- Bản đồ xác định các khu vực ưu tiên đầu tư cấp nước sạch giai đoạn đến năm 2020.

5.4. File lưu số liệu, báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt, bản đồ của Đề án.

5.5. Các văn bản pháp lý có liên quan.

6. Dự toán kinh phí thực hiện và nguồn vốn:

6.1 Dự toán kinh phí

- Chi phí lập đề án:	1.221.553.271 đồng
- Chi phí khác	213.494.764 đồng
- Chi phí trong quá trình lựa chọn nhà thầu	5.092.000 đồng
Tổng cộng:	1.440.140.035 đồng
Làm tròn:	1.440.000.000 đồng

(Một tỷ, bốn trăm bốn mươi triệu đồng chẵn).

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

6.2. Nguồn vốn lập Đề án: Từ nguồn sự kinh tế hàng năm dành cho các dự án quy hoạch trong dự toán ngân sách tỉnh.

7. Trách nhiệm quản lý, thực hiện:

- Cơ quan chủ quản đầu tư và phê duyệt đề án: UBND tỉnh Thanh Hóa.
- Cơ quan chủ đầu tư: Sở Xây dựng Thanh Hóa.
- Cơ quan thực hiện: Ban quản lý dự án Quy hoạch Xây dựng thuộc Sở Xây dựng Thanh Hóa, lấy ý kiến tham gia của các Sở, ngành và các đơn vị liên quan trước khi trình thẩm định, phê duyệt.
- Đơn vị lập quy hoạch: Lựa chọn tư vấn theo quy định của pháp luật.
- Cơ quan thẩm định: Sở Xây dựng Thanh Hóa.

8. Thời gian thực hiện:

Thời gian lập đề án: 6 tháng, sau khi nhiệm vụ và dự toán được Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

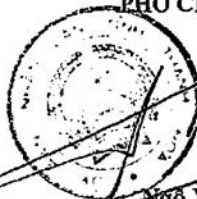
Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở : Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để báo cáo);
- Lưu: VT, Pg NN.

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Ngô Văn Tuấn


Phụ biểu:

DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ LẬP ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CẤP NƯỚC SẠCH ĐÔ THỊ TỈNH THANH HÓA ĐẾN NĂM 2020 ĐẠT 95% TRỞ LÊN

(Kèm theo Quyết định số: 1005/QĐ-UBND ngày 22/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Nội dung công việc	Dự toán	Cơ sở tính toán	Ghi chú
A	CHI PHÍ TƯ VẤN LẬP ĐỀ ÁN (V+VI+VII)	1.221.553.271		
1	Chi phí lương chuyên gia, cán bộ tư vấn lập đề án (Ccg)	309.987.000		
1	Chi phí tiền lương chuyên gia: Tiền lương, phụ cấp lương, BHXH, y tế của bộ phận trực tiếp làm việc	60.000.000	2 người x 30.000.000 đồng/người	Thông tư số 02/2015/TT - BLĐTBXH
2	Chủ nhiệm Đề án	56.925.000	01 người (8,0+0,25) x 1.150.000 đồng x 6 tháng	Bảng lương ban hành theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP, 66/2013/NĐ-CP (Bao gồm cả tiền đóng bảo hiểm)
3	Thạc sĩ, kỹ sư các bộ phận tham gia lập Đề án: Đô thị, Cấp thoát nước, Tài nguyên môi trường, Kinh tế xây dựng.	148.212.000	6 người x (3,33 + 0,25) x 1.150.000 đồng x 6 tháng	
4	Kỹ thuật viên	44.850.000	2 người x (3,0 + 0,25) x 1.150.000 x 6 tháng	
II	Chi phí quản lý (Cql)	170.492.850		
1	Chi phí tiền lương, phụ cấp lương, chi phí duy trì hoạt động của tổ chức tư vấn, chi phí văn phòng làm việc, chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của chuyên gia tư vấn...	178.492.850	55% x 309.987.000	Thông tư số 01/2013/TT-BXD
III	Chi phí khác (Ck)	506.600.000		
1	Khảo sát, thu thập tài liệu, số liệu tại các đô thị, khu vực được QH là đô thị đến năm 2020	84.000.000	2 người x 2 ngày x 150.000 đ/người/lượt/ngày x 70 đô thị x 02 lượt	QĐ số 2984/QĐ-UBND ngày 05/8/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa
2	Phụ cấp lưu trú	67.200.000	2 người x 2 ngày x 120.000 đ/người/lượt/ngày x 70 đô thị x 02 lượt	
3	Chi phí thuê chỗ ở tại nơi đến công tác	67.200.000	2 người x 2 ngày x 120.000 đ/người/lượt/ngày x 80 đô thị x 02 lượt	
4	Phương tiện đi lại phục vụ công tác	108.000.000	2.000.000 đ/lượt x 02 lượt x 27 huyện/thị/TP	

	Khảo sát, thu thập số liệu			
5	Chi phí văn phòng phẩm: Giấy, bút, mực, in ấn tài liệu, bản đồ các loại	24.000.000	6 tháng x 4.000.000 đ/tháng	
6	Chi phí hội nghị, hội thảo	96.000.000		QĐ số 2984/QĐ-UBND ngày 05/8/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa
	Chi phí hội nghị, hội thảo tại 7 cụm huyện	70.000.000	7 cụm x bình quân 10.000.000 đ/ cuộc	
	Chi phí hội nghị thẩm định	10.000.000	02 cuộc x 5.000.000 đồng/cuộc	
	Chi phí hội nghị báo cáo Thường vụ	8.000.000	1 cuộc x 8.000.000 đồng/cuộc	
	Chi phí hội nghị báo cáo UBND tỉnh	8.000.000	1 cuộc x 8.000.000 đồng/cuộc	
7	Chi phí khấu hao máy móc, thiết bị	29.000.000		
	- Khấu hao máy tính	15.000.000	10 máy x 15 triệu đồng/máy/5 năm x 6 tháng	Thông tư số 45/2013/TT-BXD
	- Khấu hao máy in A4	3.000.000	10 máy x 3 triệu đồng/máy/5 năm x 6 tháng	
	- Khấu hao máy in A0 (in bản đồ)	2.500.000	01 máy x 150 triệu đồng/máy/5 năm x 1 tháng	
	- Khấu hao máy photo A4	6.000.000	01 máy x 120.000.000 đồng/máy/5 năm x 6 tháng	
	- Khấu hao máy photo A0	2.500.000	01 máy x 150 triệu đồng/máy/5 năm x 1 tháng	
IV	Thu nhập chịu thuế tính trước (TN)	57.352.791	6% x (I + II + III)	Thông tư số 01/2013/TT-BXD
V	Tổng trước thuế VAT	1.013.232.641	(I + II + III + IV)	
VI	Chi phí lập nhiệm vụ Đề án	97.270.333	9,6% x V	
VII	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	111.057.297	10% x (V + VI)	
B	CHI PHÍ KHÁC	213.494.764		
1	Chi phí thẩm định nhiệm vụ	19.454.067	20% x VI	
2	Chi phí thẩm định Đề án	89.164.472	8,8% x V	
3	Chi phí quản lý nghiệp vụ lập Đề án	81.028.611	8,0% x V	
4	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	4.571.057	0,38% x (I + II + III + IV)	
5	Chi phí kiểm toán	19.246.557	1,6% x (I + II + III + IV)	Thông tư số 09/2016/TT-BTC
C	CHI PHÍ TRONG QUÁ TRÌNH LỰA CHỌN NHÀ THẦU	5.092.000		
1	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	1.046.000	0,1% x (I + II + III + IV)	Nghị định số 63/2014/NĐ-CP
2	Chi phí thẩm định HSMT	1.000.000		
3	Chi phí đánh giá HSDT	1.046.000	0,1% x (I + II + III + IV)	
4	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	1.000.000		
5	Chi phí giải quyết kiến nghị nhà thầu	1.000.000		
6	Chi phí đăng tải thông tin về đấu thầu	330.000		



CỘNG	1.440.140.035	A + B + C	
LÀM TRÒN SỐ	1.440.000.000		
Bằng chữ: Một tỷ, bốn trăm bốn mươi triệu đồng chẵn			